

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 6 - 2023
V/v: “Không công nhận vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Minh, Ông Nguyễn Thường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thanh Niêm – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 86/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2023 cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Đ, trình bày:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu T chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá

trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Mặc dù bà đã cố gắng rất nhiều nhưng giữa bà và ông T càng không tìm được tiếng nói chung nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Vì vậy, bà làm đơn lên Tòa án yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà và ông T

[2]. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống bà và ông T có hai người con chung là Nguyễn Hữu Anh T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1993.

Cả hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, đủ tròn 18 tuổi, có đủ sức khỏe nên bà và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Đ đã thống nhất tự thỏa thuận với ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2023 ông Nguyễn Hữu T trình bày, những lời khai của bà Trần Thị Đ hoàn toàn đúng, ông và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống với nhau giữa hai ông bà thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn tới việc thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn càng ngày càng trở nên trầm trọng. Nay bà Trần Thị Đ làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết và không công nhận giữa bà và ông là vợ chồng thì ông đồng ý.

- Về con chung: Quá trình chung sống có hai người con chung là Nguyễn Hữu Anh Th, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1993.

Cả hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, đủ tròn 18 tuổi và có đủ sức khỏe nên ông bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà Đ tự thỏa thuận với nhau việc phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm là yêu cầu Tòa án tuyên bố bà và ông Nguyễn Hữu T không phải là vợ chồng.

Về con chung và về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Hữu T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Không Bông có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nguyên đơn có mặt và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt.

Về đường lối giải quyết: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Đề nghị tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Đ và ông T đã tự thống nhất thỏa thuận việc phân chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của các đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

1. Về tố tụng dân sự: Bà Trần Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Bông giải quyết hôn nhân. Hai người đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

2. Về quan hệ hôn nhân: Qua xem xét lời khai của các bên đương sự bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 và không đăng ký kết hôn. Việc bà Đ và ông T không thực hiện các quy định của pháp luật khi chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Xét đơn khởi kiện của bà Đ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Hữu T quy định tại Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T là phù hợp và có căn cứ nên cần chấp nhận.

3. Về con chung: Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T có hai người con chung là Nguyễn Hữu Anh T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1993. Các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh bà Đ và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

4. Về tài sản chung: Bà Đ và ông T tự thỏa thuận phân chia với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét đề nghị của các bên đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung là có căn cứ nên cần chấp nhận.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*). theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 144; 147; 227; 235; 266, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Tuyên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0013426 ngày 11/5/2023 tại Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H. Krông Bông;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự; UBND xã C
- Lưu HS, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Việt Hưng